

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU



QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc thực hiện	2
Điều 2. Giải thích thuật ngữ.....	2
Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty.....	3
CHƯƠNG II: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	3
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông.....	3
Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông lớn	4
Điều 6. Họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường.....	4
Điều 7. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên	5
Điều 8. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.....	6
CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	6
Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT	6
Điều 10. Tư cách thành viên HĐQT.....	7
Điều 11. Thành phần HĐQT	7
Điều 12. Quyền và trách nhiệm của các thành viên HĐQT.....	7
Điều 13. Trách nhiệm và nghĩa vụ của HĐQT	8
Điều 14. Cuộc họp HĐQT	9
Điều 15. Thư ký Công ty	10
CHƯƠNG IV: BAN KIỂM SOÁT VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	11
Điều 16. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát.....	11
Điều 17. Thành viên Ban Kiểm soát.....	11
Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.....	11
Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	12
Điều 20. Cuộc họp của Ban Kiểm soát	12
CHƯƠNG V: NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH.....	12
Điều 21. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Người quản lý Công ty.....	13
Điều 22. Giao dịch với người có liên quan	14
Điều 23. Giao dịch với cổ đông, Người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.....	14
Điều 24. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty	15
CHƯƠNG VI: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	15
Điều 25. Nghĩa vụ công bố thông tin	15
Điều 26. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty.....	15
Điều 27. Công bố thông tin về quản trị Công ty.....	15
Điều 28. Công bố thông tin về thu nhập của Tổng giám đốc.....	16
Điều 29. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc.....	16
Điều 30. Tổ chức công bố thông tin	16
CHƯƠNG VII: BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	16
Điều 31. Báo cáo.....	16
Điều 32. Giám sát.....	16
Điều 33. Xử lý vi phạm.....	16

QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc thực hiện

- 1.1. Quy chế quản trị nội bộ của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (“**Công ty**”) được xây dựng dựa trên Quy chế nội bộ về quản trị công ty ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính; các quy định có liên quan tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và tại Điều lệ Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.
- 1.2. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý của Công ty. Quy chế này bao gồm các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc); trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
- 1.3. Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và những người liên quan. Quy chế này cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện quản trị công ty của Công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

- 2.1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Quản trị công ty**” là hệ thống các quy tắc cơ bản về quản trị công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý, đồng thời cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện quản trị của Công ty.
 - b. “**Công ty**” là Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.
 - c. “**Điều lệ**” là điều lệ của Công ty, bao gồm mọi sửa đổi được phê chuẩn hợp lệ tại từng thời điểm.
 - d. “**Đại hội đồng cổ đông**” hoặc “**ĐHĐCĐ**” gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
 - e. “**Hội đồng Quản trị**” hoặc “**HDQT**” là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm quản lý Công ty vì các quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

- f. “**Ban Kiểm soát**” hoặc “**BKS**” là cơ quan chịu trách nhiệm giám sát HĐQT và Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 - g. “**Người quản lý**” là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và những người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
 - h. “**Người điều hành**” là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm.
 - i. “**Thành viên HĐQT không điều hành**” hoặc “**thành viên không điều hành**” là thành viên HĐQT không phải là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty.
 - j. “**Thành viên độc lập HĐQT**” hoặc “**thành viên độc lập**” là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 155 của Luật Doanh nghiệp.
 - k. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.
 - l. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán và khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.
 - m. “**Luật Doanh nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.
 - n. “**Luật Chứng khoán**” là Luật Chứng khoán ngày Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- 2.2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty

Các nguyên tắc quản trị Công ty bao gồm:

- 3.1. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý.
- 3.2. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, BKS.
- 3.3. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan.
- 3.4. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông.
- 3.5. Công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG II: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

- 4.1. Cổ đông có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Điều 115, Điều 119 của Luật Doanh nghiệp và các quy định tại Điều lệ Công ty. Ngoài ra, cổ đông của Công ty có các quyền sau đây:

- a. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - b. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
- 4.2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, nghị quyết của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

- 5.1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 5.2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 6.1 Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
- 6.2 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp và Điều 17 Điều lệ Công ty.

Điều 7. Họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường

- 7.1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- 7.2. Trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, gồm các nội dung chính sau đây:
 - a. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ: thực hiện theo khoản 2 Điều 20 Điều lệ;
 - b. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ: thực hiện theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 16 Điều lệ;
 - c. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ: thực hiện theo khoản 3 Điều 20 Điều lệ;
 - d. Chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông: thực hiện theo khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 20 Điều lệ;
 - e. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ: thực hiện theo khoản 1, khoản 3 Điều 22 Điều lệ;
 - f. Điều kiện tiến hành: thực hiện theo Điều 21 Điều lệ;
 - g. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cách thức bỏ phiếu, cách thức kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu: thực hiện theo khoản 2 Điều 22 Điều lệ;

- h. Điều kiện đề nghị quyết được thông qua: thực hiện theo Điều 23 Điều lệ;
 - i. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ: thực hiện theo Điều 25 Điều lệ.
- 7.3. HĐQT sắp xếp chương trình nghị sự, bố trí địa điểm, thời gian họp lý để thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp ĐHĐCĐ.
- 7.4. Cổ đông có quyền tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp hoặc ủy quyền cho một cá nhân khác dự họp. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự và khoản 2 Điều 18 Điều lệ Công ty. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ĐHĐCĐ họp bằng hình thức hội nghị trực tuyến, hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến thì việc đăng ký dự họp được thực hiện theo hướng dẫn của người triệu tập họp dựa trên cơ sở điều kiện cơ sở vật chất tại địa điểm đại hội.
- 7.5. Nhằm tăng cường hiệu quả của các cuộc họp ĐHĐCĐ, Công ty phải cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp ĐHĐCĐ một cách tốt nhất. Căn cứ điều kiện thực tế, người triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể tổ chức họp bằng hình thức hội nghị trực tuyến, hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến nhưng phải được nêu rõ trong thông báo mời họp. Khi đó, địa điểm cuộc họp được bố trí theo quy định tại khoản 10 Điều 22 Điều lệ đồng thời thực hiện theo các nội dung nêu tại điểm a, b, c, d, f, h, i Khoản 7.2 Điều này. Trong trường hợp này, cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ, hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cách thức bỏ phiếu, cách thức kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu được thực hiện theo hướng dẫn của người triệu tập họp dựa trên cơ sở điều kiện cơ sở vật chất tại địa điểm đại hội.
- 7.6. Công ty phải tổ chức ĐHĐCĐ thường niên hàng năm theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc họp ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
- 7.7. Các nguyên tắc, trình tự, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 24 Điều lệ.
- 7.8. Đại diện công ty kiểm toán có thể được mời dự họp ĐHĐCĐ để phát biểu ý kiến tại cuộc họp ĐHĐCĐ về các vấn đề kiểm toán và trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ.
- 7.9. Công ty thực hiện công bố Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- 7.10. Cổ đông có quyền phản đối quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 132 Luật doanh nghiệp và Điều 26 Điều lệ.

Điều 8. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp và điểm c khoản 1 Điều 17 Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

- a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 30 Điều lệ Công ty;

- b. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
- c. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập HĐQT về hoạt động của HĐQT (nếu có);
- d. Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc;
- e. Kết quả giám sát đối với Người điều hành khác;
- f. Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 9. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

- a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng thành viên BKS theo quy định tại khoản 3 Điều 172 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 39 Điều lệ Công ty;
- b. Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị của BKS;
- c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;
- d. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng giám đốc và các Người điều hành khác;
- e. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng giám đốc và các cổ đông;

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 10. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT

10.1. Thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu.

Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Điều lệ Công ty;

Công ty phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

10.2. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT.

10.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên HĐQT theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Điều lệ.

- 10.4. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên ngay tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc khi gửi phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tư cách thành viên HĐQT

- 11.1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Điều 27 Điều lệ Công ty. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Công ty.
- 11.2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc Công ty, trừ khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn tại ĐHĐCĐ thường niên.
- 11.3. Thành viên HĐQT của Công ty không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 5 công ty khác.

Điều 12. Thành phần HĐQT

- 12.1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Cơ cấu HĐQT cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty và có xét yếu tố về giới.
- 12.2. Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên không điều hành.
- 12.3. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bị cách chức hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
- 12.4. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty và phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của các thành viên HĐQT

- 13.1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
- 13.2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
- Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

- c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ cho HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà mình là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
 - d. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
- 13.3. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của HĐQT

- 14.1. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 14.2. HĐQT phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra HĐQT có các trách nhiệm và nghĩa vụ sau:
- a. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;
 - b. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
 - c. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;
 - d. Xây dựng Quy chế quản trị nội bộ và trình ĐHĐCĐ thông qua;
 - e. Xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT và trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - (i) Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT:
 - Tiêu chuẩn thành viên HĐQT;
 - Cách thức đề cử và ứng cử người vào vị trí thành viên HĐQT của các nhóm cổ đông có đủ tiêu chuẩn đề cử theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - Cách thức bầu thành viên HĐQT;
 - Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm thành viên HĐQT;
 - Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT;
 - (ii) Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT:
 - Thông báo họp HĐQT (gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm, các tài liệu liên quan và các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp);
 - Điều kiện hiệu lực của cuộc họp HĐQT;
 - Cách thức biểu quyết;
 - Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT;
 - Ghi biên bản họp HĐQT;

- Thông qua biên bản họp HĐQT;
 - Thông báo nghị quyết HĐQT;
- f. Xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp và quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT với BKS và Ban giám đốc Công ty, gồm các nội dung chính sau đây:
- (i) Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành:
- Các tiêu chuẩn để lựa chọn Người điều hành;
 - Việc bổ nhiệm Người điều hành;
 - Ký hợp đồng lao động với Người điều hành;
 - Các trường hợp miễn nhiệm Người điều hành;
 - Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành;
- (ii) Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Ban tổng giám đốc:
- Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Ban tổng giám đốc;
 - Thông báo nghị quyết của HĐQT cho BKS và Ban tổng giám đốc;
 - Các trường hợp Tổng giám đốc và đa số thành viên BKS đề nghị triệu tập họp HĐQT và những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT;
 - Báo cáo của Ban tổng giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao;
 - Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Ban tổng giám đốc;
 - Các vấn đề Ban tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS;
 - Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, BKS và các thành viên Ban tổng giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nói trên.
- g. Xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với các thành viên HĐQT, BKS, Ban tổng giám đốc và những Người điều hành khác.
- h. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHCĐ theo quy định của pháp luật.
- 14.3. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 15. Cuộc họp HĐQT

- 15.1. HĐQT phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị nội bộ công ty của Công ty. HĐQT họp bất thường trong trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 32 Điều lệ. Việc tổ chức họp

HĐQT, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên HĐQT theo thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- 15.2. Thông báo mời họp được gửi cho Ban Kiểm soát đồng thời với khi gửi cho các thành viên HĐQT. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 15.3. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 15.4. Điều kiện tiến hành cuộc họp HĐQT, cách thức biểu quyết, cách thức thông qua nghị quyết tại cuộc họp HĐQT được thực hiện theo Điều 32 Điều lệ.
- 15.5. Biên bản họp HĐQT phải được lập chi tiết và rõ ràng. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Biên bản họp HĐQT phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực.
- 15.6. Công ty thực hiện công bố Nghị quyết và Biên bản họp HĐQT, nghị quyết HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- 15.7. Hàng năm, HĐQT yêu cầu thành viên độc lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên.

Điều 16. Người phụ trách quản trị Công ty.

- 16.1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, HĐQT phải chỉ định ít nhất một người làm Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công ty. Thư ký Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán Công ty.
- 16.2. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:
 - a. Tổ chức các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHCĐ theo lệnh của Chủ tịch HĐQT hoặc BKS;
 - b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - c. Làm biên bản các cuộc họp;
 - d. Đảm bảo các quyết định của HĐQT phù hợp với luật pháp;

- e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và BKS;
 - f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 16.3. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IV: BAN KIỂM SOÁT VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 17. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát.

- 17.1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại Điều 10 Quy chế này.
- 17.2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều 10.4 Quy chế này .

Điều 18. Thành viên Ban Kiểm soát

- 18.1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát ít nhất là ba (03) người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Ban Kiểm soát có thể không phải là cổ đông của Công ty.
- 18.2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp, tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong vòng 03 năm liền trước đó;
- 18.3. Trưởng ban Kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.
- 18.4. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty và phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát

- 20.1. Thành viên Ban Kiểm soát có các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có các quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát.
- 20.2. Thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

20.3. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

- 20.1. Đề xuất và kiến nghị ĐHCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
- 20.2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- 20.3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát và HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông;
- 20.4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hiệu quả;
- 20.5. Báo cáo tại ĐHCĐ theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

Điều 21. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 21.1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.
- 21.2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự họp và trả lời các vấn đề mà các thành viên Ban Kiểm soát quan tâm.

CHƯƠNG V: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 22. Tổng giám đốc

- 22.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.
- 22.2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là ba (03) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

- 22.3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- 22.4. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.
- 22.5. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc phải thực hiện công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 23. Người điều hành doanh nghiệp khác

- 23.1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm đảm bảo để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
- 23.2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VI: NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 24. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Người quản lý Công ty

- 24.1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và những Người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
- 24.2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 24.3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và những Người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan tới đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của những thành viên trên do ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- 24.4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

24.5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và những Người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 25. Giao dịch với người có liên quan

- 25.1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
- 25.2. Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá hàng hóa và dịch vụ của Công ty.
- 25.3. Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.

Điều 26. Giao dịch với cổ đông, Người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này

- 26.1. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và tổ chức và người có liên quan của các cổ đông là cá nhân đó.
- 26.2. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp tổ chức là người có liên quan của cổ đông đó là công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- 26.3. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, Công ty không được thực hiện các giao dịch sau:
 - a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc, các Người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Công ty và tổ chức có liên quan đến những đối tượng này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế;
 - b. Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 20% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc, các Người quản lý khác và người có liên quan của các thành viên này;
 - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
 - c. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
- 26.4. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b Điều 26.3 có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 27. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty

- 27.1 Công ty phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.
- 27.2 Công ty phải tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

CHƯƠNG VII: CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 28. Nghĩa vụ công bố thông tin

- 28.1. Công ty có nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 28.2. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cho cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 29. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty

- 29.1. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp.
- 29.2. Trong trường hợp Công ty thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi ĐHCĐ có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 30. Công bố thông tin về quản trị Công ty.

Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty tại các kỳ ĐHCĐ thường niên và trong Báo cáo thường niên của Công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 31. Công bố thông tin về thu nhập của Tổng giám đốc

Tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 32. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này, thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo HĐQT, BKS trong các trường hợp sau:

- 32.1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó các đối tượng nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên HĐQT, Tổng giám đốc trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- 32.2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của các đối tượng nêu trên là thành viên HĐQT, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

Điều 33. Tổ chức công bố thông tin

- 33.1. Công ty phải xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
- 33.2. Người được giao nhiệm vụ công bố thông tin của Công ty chịu trách nhiệm công bố các thông tin của Công ty với công chúng, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII: BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 34. Báo cáo

- 34.1. Định kỳ hàng năm, Công ty phải có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về việc thực hiện quản trị công ty theo quy định của Quy chế với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 34.2. Tổng giám đốc thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 35. Giám sát.

Công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan và các cổ đông của Công ty phải chịu sự giám sát về quản trị công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Xử lý vi phạm

- 36.1. Trường hợp Công ty vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại Quy chế này mà không công bố thông tin và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định sẽ phải chịu

trách nhiệm và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

36.2. Công ty tổ chức đánh giá hàng năm đối với hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác, xem xét khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IX: HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu bao gồm 9 chương, 38 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 04 năm 2021.

Điều 38. Bổ sung và sửa đổi

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật, Điều lệ có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật, Điều lệ khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Hoàng Kim Bông